

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM CHỈ HUY  
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,  
CHỐNG DỊCH COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

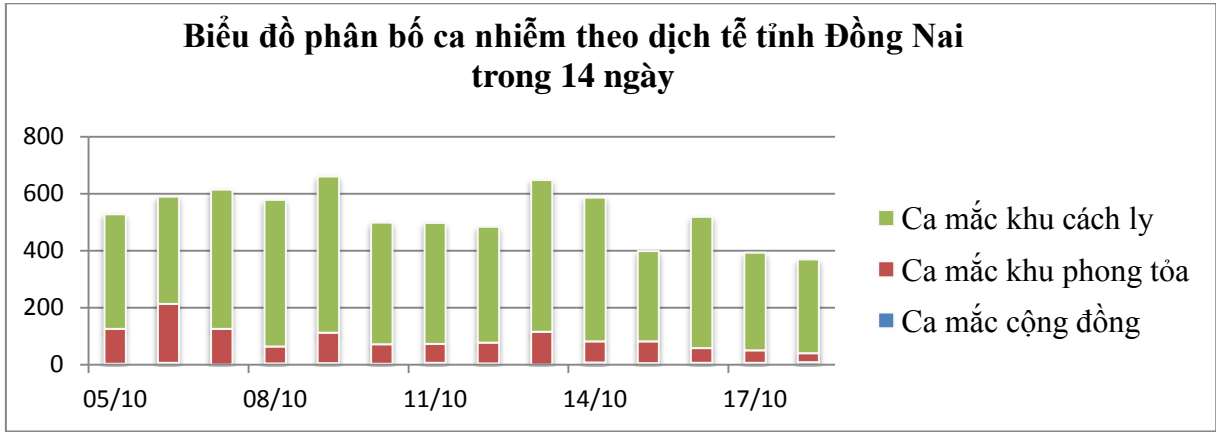
Số: 8764/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO NGÀY**  
**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
**Đến 22h00 ngày 18/10/2021**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày										Lũy kế
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng			Số F1	Số F2		
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ			Doanh nghiệp	
1	Biên Hòa	160	7	140	13	0	0	0	0	48	3	<b>25.735</b>
2	Nhơn Trạch	110	0	102	8	0	0	0	0	73		<b>14.515</b>
3	Vĩnh Cửu	26	0	26	0	0	0	0	0	13	48	<b>10.192</b>
4	Trảng Bom	44	1	43	0	0	0	0	0	59	8	<b>5.333</b>
5	Long Thành	15	1	7	7	0	0	0	0	26		<b>1.176</b>
6	Thống Nhất	1	0	1	0	0	0	0	0			<b>590</b>
7	Long Khánh	1	0	1	0	0	0	0	0		1	<b>381</b>
8	Xuân Lộc	1	0	1	0	0	0	0	0	1	10	<b>325</b>
9	Định Quán	3	0	3	0	0	0	0	0	9	5	<b>307</b>
10	Cẩm Mỹ	5	0	5	0	0	0	0	0			<b>294</b>
11	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0			<b>176</b>
12	Ngoại tỉnh	3	0	0	3	0	0	0	0			<b>367</b>
<b>Tổng số</b>		<b>369</b>	<b>9</b>	<b>329</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>229</b>	<b>75</b>	<b>59.391</b>



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 09 ca, Lũy kế trong 14 ngày: 69 ca; tăng 50% so với số ca mắc ngày hôm qua (03 ca) cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 07 ca rải rác tại 07/30 phường/xã: An Bình, Bình Đa, Bưu Long, Long Bình, Tam Hòa, Tân Tiến, Trảng Dài. Các trường hợp đã được phong tỏa, truy vết, xử lý ổ dịch theo quy định.

- + 01 trường hợp là tài xế xe chạy bắc nam, từ khi có dịch không về nhà, ngày 7/10 biết mình dương tính có đậu xe trong Tp Biên Hòa gọi cho vợ ra TYT khai báo.
- + 01 trường hợp làm công ty Samsung khu công nghệ cao tp Thủ Đức, 10/10 đi từ nhà Bình Đa xuống huyện Thống Nhất. Chưa rõ nguồn lây
- + 01 trường hợp lấy hoa từ Đà Lạt về bán hoa dạo, đi nhiều nơi, không rõ nguồn lây.
- + 01 trường hợp đi nhận hàng công ty Furniweb (KCN Biên Hòa 2) giao xuống quận 7 – TP HCM, không xuống xe, còn lại ở nhà không đi đâu. Chưa rõ nguồn lây.
- + 03 trường hợp phát hiện qua xét nghiệm sàng lọc tại cơ sở y tế.

- **Long Thành:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp 1B, xã Phước Thái. Nguồn lây nghi ngờ do tiếp xúc với người nhà về từ Bình Dương.

- **Trảng Bom:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp Quảng Phát, xã Quảng Tiến. Nghề nghiệp công nhân công ty dịch vụ môi trường KCN Giang Điền. Đi làm tại công ty từ ngày 11/10 có kết quả test nhanh đầu vào âm tính, công ty không có ca dương tính. Đến ngày 16/10 có biểu hiện sốt, test nhanh tại PKĐK Long Bình kết quả dương tính với SARS-CoV-2. Chưa rõ nguồn lây.

**Nhận xét:** Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 50% so với ngày hôm qua, tập trung chủ yếu ở Biên Hòa với 07 ca rải rác tại 07 phường/xã. Các ổ dịch đã được xử lý, chưa ghi nhận nguy cơ phát sinh ổ dịch lớn.

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
<b>Cách ly tập trung</b>	183	6.586	29.544	36.130
<b>Cách ly tại nhà</b>	478	19.623	57.413	77.036
<b>Theo dõi sức khỏe</b>	273	10.001	22.158	32.159

**Trong đó :**

- **F1** : Đang theo dõi: 5.915; Lũy kế: 24.276
- **F2**: Đang theo dõi: 5.971; Lũy kế: 32.854
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 653; Lũy kế: 11.436

**2. Điều trị****1.1. Tình hình điều trị**

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
<b>Số lượng</b>	369	10.360	749	48.545	03	521	34
<b>Tỉ lệ</b>		<b>17,43%</b>		<b>81,69%</b>		<b>0,88%</b>	<b>0,33%</b>

- Các ca đang điều trị: ECMO 02 ca (0,02%), thở máy xâm lấn 32 ca (0,31%), CPAP 03 ca (0,03%), HFNC 33 ca (0,32%), thở oxy 193 ca (1,86%), có triệu chứng 2.361 ca (22,79%), không triệu chứng 7.736 ca (74,67%).

**2.1. Mô hình điều trị tháp 3 tầng**

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
<b>Tầng 3</b>	402	135	267
<b>Tầng 2</b>	9.461	4.430	5.031
<b>Tầng 1</b>	9.019	3.566	5.453

**3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19**

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
<b>A</b>	<b>Tỉnh Đồng Nai</b>	<b>26.906</b>	<b>2.533.966</b>	<b>901.659</b>	<b>3.435.625</b>	<b>101,03%</b>	<b>35,95%</b>	<b>397.803</b>
1	Biên Hòa	11.415	885.876	346.794	1.232.670	101,98%	39,92%	
2	Long Khánh	1.963	129.191	52.140	181.331	106,05%	42,80%	
3	Xuân Lộc	-	185.875	23.253	209.128	111,94%	14,00%	
4	Tân Phú	-	109.735	15.625	125.360	81,70%	11,63%	
5	Cẩm Mỹ	211	95.617	25.487	121.104	93,49%	24,92%	
6	Trảng Bom	6.266	267.114	113.641	380.755	94,32%	40,13%	
7	Định Quán	3.134	136.559	23.559	160.118	90,56%	15,62%	
8	Vĩnh Cửu	828	137.130	72.813	209.943	113,19%	60,10%	
9	Long Thành	2.772	224.086	71.612	295.698	117,28%	37,48%	
10	Thống Nhất	-	110.815	41.891	152.706	85,04%	32,15%	
11	Nhơn Trạch	317	251.968	114.844	366.812	105,66%	48,16%	

**\*Ghi chú:** Hiệu chỉnh số liệu dân số tính độ bao phủ theo số liệu do các huyện/thành phố thống kê thay cho số liệu dân số do Công an tỉnh cung cấp

TT	Huyện/Thành phố	Tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên		Văn bản cung cấp số liệu
		Số liệu dân số Công an tỉnh	Số liệu thống kê các huyện/thành phố	
1	TP. Biên Hòa	742.782	868.653	Công văn số 20132/UBND-KGVX ngày 15/10/2021
2	TP. Long Khánh	122.824	121.816	Báo cáo số 1925/BC-BCĐ ngày 05/10/2021
3	Long Thành	171.475	191.066	Báo cáo số 528/BC-UBND ngày 04/10/2021
4	Nhon Trạch	169.732	238.477	Công văn số 9057/UBND-NC ngày 07/10/2021
5	Thống Nhất	123.431	130.302	Báo cáo số 539/BC-PYT ngày 04/10/2021
6	Trảng Bom	289.295	283.202	Công văn số 13790/UBND-YT ngày 01/10/2021
7	Vĩnh Cửu	119.652	121.149	Công văn số 6881/UBND-VX ngày 11/10/2021
8	Xuân Lộc	166.045	166.045	Công văn số 8935/UBND-VX ngày 15/10/2021
9	Cẩm Mỹ	97.719	102.277	Công văn số 7649/UBND-VX ngày 07/10/2021
10	Định Quán	134.744	150.792	Công văn số 3982/UBND-VX ngày 13/10/2021
11	Tân Phú	115.367	134.321	Công văn số 3801/UBND-VX ngày 07/10/2021
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.253.066</b>	<b>2.508.100</b>	

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 2.533.966 liều, 101,03%.

+ Mũi 2: 901.659 liều, 35,95%.

### 5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
<b>Test nhanh</b>	1.877	59	1.409.533	5.669
<b>RT-PCR mẫu đơn</b>	8.480	1.036	3.352.717	142.776
<b>RT-PCR mẫu gộp</b>	548	05	319.970	10.059

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 42 mẫu

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 81 mẫu

### 6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 87 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (13), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02).

Trong đó các địa phương có mức độ nguy cơ từ cấp 2 trở lên chưa triển khai Trạm Y tế lưu động: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân – Vĩnh Cửu; Phú Lâm – Tân Phú.

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

### 7. Công tác phòng, chống dịch tại Khu công nghiệp

- Ca F0 trong ngày: 39 ca, lũy kế 2.433 ca F0/137.357 tổng số LĐ Doanh nghiệp thực hiện 3T.

- DN có F0 trong ngày: 03 DN; Lũy kế DN 3T có F0: 88/1.190 tổng số DN thực hiện 3T. Chi tiết Doanh nghiệp có ca nhiễm như sau:

+ Cty TNHH SX Sunluxe(VN) – KCN Nhơn Trạch III: Có ca 34 F0.

Công ty thực hiện 3T từ ngày 22/7/2021, thực hiện test định kỳ đúng quy định; ngày 16/10/2021 Công ty test định kỳ phát hiện 34 ca nghi nhiễm, sau đó lấy mẫu test PCR ngày 18/10/2021 có kết quả 34 F0. Công ty nghi nhiễm từ lấy hàng hóa ra vào Công ty.

+ Cty TNHH Chin Well Fasteners (VN) – KCN Nhơn Trạch III: Có 03 F0 chuyển từ F1.

+ Cty TNHH Center Power Tech Việt Nam – KCN Nhơn Trạch II: Có 02 F0 chuyển từ F1.

- Điều trị khỏi: 1.870/2.433 ca F0 của doanh nghiệp thực hiện 3T, chiếm 76,86%

- Đang điều trị: 564/2.433 ca, chiếm 23,14%.

### 8. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

#### a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 50% so với ngày hôm qua, tập trung chủ yếu ở Biên Hòa với 07 ca rải rác tại 07 phường/xã. Các ổ dịch đã được xử lý, chưa ghi nhận nguy cơ phát sinh ổ dịch lớn.

- Số ca mắc trong khu phong tỏa giảm sâu, ghi nhận nhiều nhất tại Tầng Dài (07) – Biên Hòa; Phước Thái (06) – Long Thành; Hiệp Phước (08) – Nhơn Trạch..

### **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Theo dõi sức khỏe tại địa phương đối với các trường hợp có lịch sử di chuyển đi khám, chữa bệnh tại các bệnh viện về

### **III. Công tác an sinh xã hội**

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg:**

	<b>Trong ngày</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>Đã phê duyệt</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	17.266 người	774.934 người
3. Hộ kinh doanh	251 hộ	9.092 hộ
<b>Đã chi trả</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	54.368 người	671.317 người
3. Hộ kinh doanh	481 hộ	8.276 hộ

<b>TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)</b>	<b>Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	TP. Biên Hòa	278.373/330.244	458,64/553,55	84,29
2	Cẩm Mỹ	11.372/14.305	18,30/22,70	79,50

3	Định Quán	20.754/21.587	32,32/34,71	96,14
4	TP. Long Khánh	30.815/30.952	49,75/49,89	99,56
5	Long Thành	36.480/39.528	57,53/62,10	92,29
6	Nhơn Trạch	72.500/90.985	116,16/143,71	79,68
7	Tân Phú	17.607/26.345	26,59/39,77	66,83
8	Trảng Bom	83.679/89.769	149,70/161,56	93,22
9	Thống Nhất	8.857/15.991	13,44/22,94	58,3
10	Xuân Lộc	37.776/37.776	58,61/58,61	100
11	Vĩnh Cửu	66.107/69.812	192,34/200,89	94,69
	<b>Tổng cộng</b>	<b>664.320/766.494</b>	<b>1.176,38/1.350,44</b>	<b>86,67</b>

*Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HDLD, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.*

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ  
Phan Huy Anh Vũ**

**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT**  
(Cập nhật đến ngày 14/10/2021 tại Báo cáo số 685/BC-KSBT của Trung tâm  
Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	<b>Huyện, thành phố</b>	<b>Xã, phường</b>	<b>Khu, ấp</b>
<b>Cấp 1</b>	08	152	-
<b>Cấp 2</b>	03	10	-
<b>Cấp 3</b>	00	08	-
<b>Cấp 4</b>	00	00	-
<b>Tỉnh Đồng Nai : Cấp 1</b>			

STT	Địa phương	Dân số	Số ca mắc mới tại cộng đồng (2 tuần liên tiếp)	Tỷ lệ mắc mới ca cộng đồng/100.000 dân/tuần	Tỷ lệ tiêm vắc xin mũi 1	Phân loại cấp độ dịch
<b>I. BIÊN HÒA</b>						
1	An Hòa	20.390	4	10	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bửu Hòa	18.559	4	11	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Hiệp Hòa	8.882	7	39	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Hóa An	35.222	6	9	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Hòa Bình	4.477	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Long Bình	122.560	60	24	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Long Bình Tân	63.150	11	9	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phước Tân	79.248	3	2	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Quang Vinh	18.441	15	41	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Quyết Thắng	13.978	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Tam Hòa	16.565	16	48	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Tân Biên	44.894	20	22	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Tân Hạnh	10.599	0	0	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Tân Hiệp	27.041	13	24	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Tân Mai	24.402	17	35	≥ 70%	Cấp 1 (bình thường mới)
16	Tân Phong	31.435	16	25	≥ 70%	Cấp 1 (bình



						thường mới)
17	Tân Tiến	14.340	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
18	Tân Vạn	16.011	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
19	Thanh Bình	4.817	1	10	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
20	Thống Nhất	26.398	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
21	Trảng Dài	119.522	79	33	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
22	Trung Dũng	15.393	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
23	Bình Đa	18.176	40	110	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
24	Bửu Long	22.124	30	68	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
25	Hố Nai	42.107	66	78	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
26	Long Hưng	7.179	15	104	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
27	Tam Phước	46.095	112	121	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
28	An Bình	4.006	34	424	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
29	Tam Hiệp	31.813	143	225	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
30	Tân Hòa	48.369	250	258	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>956.193</b>	<b>964</b>	<b>50</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>

## II. TRẢNG BOM

1	An Viễn	21.955	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bàu Hàm	22.496	4	9	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Bình Minh	14.212	9	32	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Cây Gáo	17.374	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Giang Điền	9.079	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Hưng Thịnh	16.921	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Sông Thao	26.484	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Thanh Bình	31.142	9	14	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Trung Hòa	14.915	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Tây Hòa	14.443	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Đông Hòa	11.358	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Đồi 61	25.792	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Quảng Tiến	7.038	15	107	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
14	Bắc Sơn	22.467	167	372	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
15	Hố Nai 3	18.907	111	294	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)

						cao)
16	Sông Trầu	43.294	139	161	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
17	TT Trảng Bom	9.363	133	710	$\geq 70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>327.240</b>	<b>590</b>	<b>90</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>
<b>III</b>	<b>VĨNH CỬU</b>					
1	Bình Hòa	7.239	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Bình Lợi	8.100	3	<b>19</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Tân An	12.738	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Trị An	4.276	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Vĩnh Tân	22.403	20	<b>45</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Vĩnh An	26.718	25	<b>47</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Mã Đà	7.331	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Hiếu Liêm	3.953	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phú Lý	11.251	9	<b>40</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Tân Bình	13.054	24	<b>92</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
11	Thạnh Phú	43.013	85	<b>99</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
12	Thiện Tân	10.900	15	<b>69</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>170.976</b>	<b>181</b>	<b>53</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 2 (Nguy cơ)</b>
<b>IV. LONG KHÁNH</b>						
1	Xuân Trung	10.987	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xuân An	13.566	1	<b>4</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xuân Thanh	10.205	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xuân Hòa	9.139	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Xuân Bình	7.283	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Bình	5.368	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Bàu Trâm	8.765	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Xuân Tân	9.488	1	<b>5</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Hàng Gòn	12.044	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Bàu Sen	6.397	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Suối Tre	13.249	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xuân Lập	9.937	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)

13	Bình Lộc	9.174	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Bảo Vinh	18.173	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Bảo Quang	11.525	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>155.300</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>V. XUÂN LỘC</b>						
1	TT Gia Ray	16.643	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xuân Hiệp	16.196	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xuân Hòa	11.898	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xuân Thành	9.804	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Suối Cát	12.330	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Xuân Hưng	25.721	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Xuân Tâm	27.631	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Bảo Hòa	16.429	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Xuân Phú	16.219	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Xuân Trường	18.801	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Xuân Thọ	26.376	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xuân Bắc	24.005	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Suối Cao	10.010	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Lang Minh	7.982	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Xuân Định	8.437	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn Thành phố</b>	<b>248.482</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>VI. CẨM MỸ</b>						
1	Thị trấn Long Giao	9.522	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Xã Bảo Bình	15.614	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Xã Lâm San	9.117	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Xã Nhân Nghĩa	6.973	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Xã Sông Nhạn	8.491	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Xã Sông Ray	15.671	1	3	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Xã Thừa Đức	7.708	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)

8	Xã Xuân Bảo	11.400	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Xã Xuân Đông	15.798	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Xã Xuân Đường	5.304	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Xã Xuân Mỹ	10.938	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Xã Xuân Quế	8.720	0	0	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Xã Xuân Tây	22.833	1	2	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>148.089</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

**VII. LONG THÀNH**

1	An Phước	27.417	7	<b>13</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Tam An	12.506	2	<b>8</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Long Đức	10.984	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	TT. Long Thành	33.480	3	<b>4</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Lộc An	8.571	1	<b>6</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Bình Sơn	23.048	1	<b>2</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Bình An	9.701	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Cẩm Đường	8.231	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Long An	18.850	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Long Phước	20.885	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Bàu Cạn	17.483	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Tân Hiệp	12.506	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phước Thái	28.428	5	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Phước Bình	16.185	2	<b>6</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>248.275</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b><math>\geq 70\%</math></b>	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

**VIII. NHƠN TRẠCH**

1	TT Hiệp Phước	61.632	144	<b>117</b>	$\geq 70\%$	Cấp 2 (Nguy cơ)
2	Phước Thiện	43.329	33	<b>38</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Hội	24.316	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Long Tân	11.350	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Phú Thạnh	13.055	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Đại Phước	12.439	4	<b>16</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình

						thường mới)
7	Phú Hữu	16.395	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phú Đông	16.252	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phước Khánh	14.314	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Vĩnh Thanh	22.946	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Phước An	12.835	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Long Thọ	30.658	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>279.521</b>	<b>181</b>	<b>32</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>IX. TÂN PHÚ</b>						
1	TT. Tân Phú	18.612	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Phú Thanh	10.890	7	<b>32</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Xuân	8.828	1	<b>6</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Phú Lâm	9.493	20	<b>105</b>	$<70\%$	Cấp 3 (nguy cơ cao)
5	Thanh Sơn	7.052	7	<b>50</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Bình	10.852	4	<b>18</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Phú Trung	4.254	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Phú Sơn	5.907	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Phú Điền	8.137	3	<b>18</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Trà Cổ	5.180	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Phú Lộc	5.729	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Phú Thịnh	9.603	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phú Lập	14.524	2	<b>7</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Tà Lại	13.807	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
15	Núi Tượng	10.213	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
16	Nam Cát Tiên	11.740	1	<b>4</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
17	Phú An	7.104	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
18	Đắc Lua	15.750	0	<b>0</b>	$<70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>177.675</b>	<b>45</b>	<b>13</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>X</b>	<b>ĐỊNH QUÁN</b>					
1	La Ngà	19.115	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình

						thường mới)
2	Phú Ngọc	14.536	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Phú Tân	10.920	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Phú Hòa	7.562	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Phú Vinh	16.631	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Phú Lợi	16.870	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Gia Canh	16.445	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	TT Định Quán	23.605	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Ngọc Đình	10.839	2	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	Thanh Sơn	29.215	3	<b>5</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
11	Túc Trung	11.531	2	<b>9</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
12	Phú Túc	26.075	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
13	Phú Cường	15.248	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
14	Suối Nho	15.265	1	<b>3</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>233.857</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>XI</b>	<b>THỐNG NHẤT</b>					
1	Gia Tân 1	15.507	6	<b>19</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
2	Gia Tân 2	15.057	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
3	Quang Trung	19.926	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
4	Bàu Hàm 2	10.330	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
5	Hung Lộc	16.783	6	<b>18</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
6	Lộ 25	11.626	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
7	Gia Tân 3	18.978	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
8	Xuân Thiện	10.213	0	<b>0</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
9	Gia Kiệm	26.963	8	<b>15</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
10	TT Dầu Giây	20.769	14	<b>34</b>	$\geq 70\%$	Cấp 1 (bình thường mới)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>166.152</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>
<b>ĐÁNH GIÁ CHUNG TOÀN TỈNH</b>						
	<b>Toàn tỉnh Đồng Nai</b>	<b>3.111.760</b>	<b>2.034</b>	<b>33</b>	$\geq 70\%$	<b>Cấp 1 (bình thường mới)</b>

## Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kê hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 18 tuổi	< 65 tuổi và không có bệnh lý nền	> 65 tuổi và có bệnh lý nền	Khả năng còn tiếp nhận
									Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Có triệu chứng (ho, sốt, đau họng...)	Không triệu chứng					
													Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
<b>TẦNG 3</b>																						
1	BVĐN/ HSTC	40	40	3	0	3	1	28		161		4		17	7	0	0	0	0			12
2	BVTN/TTHSTC	400	200	6	3	2	2	78	206	232	69	23	3	17	11			2	4	52	26	122
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	0	4	2	0	12	56	38	37	1	0	0	10	0	0	0	0	3	3	28
4	BVĐKKVLT	100	100	1	1	3	0	14	76	35	7	1	0	0	13	0	0	0	0	11	3	86
5	BV Nhi ĐN	20	10					0		1												
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
9	BV Đồng Nai 2	10	3	1	0	0	0	3	141	0	352	1	0	0	2	3	0	0	0	1	2	0
<b>Tổng cộng (tầng 3)</b>		<b>730</b>	<b>404</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>135</b>	<b>480</b>	<b>467</b>	<b>465</b>	<b>30</b>	<b>3</b>	<b>34</b>	<b>43</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>67</b>	<b>34</b>	<b>259</b>
<b>TẦNG 2</b>																						
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	8	24	0	0	120	24	2	1480	2	0	0	2	52	66	2	26	91	1	165
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	17	0	0	0	273	98	0	1562	0	0	0	2	85	170	9	75	156	17	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	5	25	1	0	470	80	0	2473	0	0	0	18	16	437	14	118	454	100	30
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	19	0	0	0	249	68	0	1932	0	0	0	0	32	213	1	93	236	1	100
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316				0	175	44	0	1301	0	0	0	2	74	99	2	45	143	32	25
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	96	22	0	0	431	111	0	5214	0	0	0	6	116	309	7	117	347	8	579
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	66	56	2	0	560	149	1	4033	0	0	0	10	235	315	10	172	340	38	140
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	15	153	1	0	430	45	0	2106	0	0	0	18	169	243	5	143	275	12	205
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	2	54	0	0	451	24	0	2198	0	0	0	1	306	144	7	108	400	1	211
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	49	48	0	0	580	85	0	3039	0	0	0	18	227	353	4	184	558	22	

11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	24	0	0	0	247	11	0	355	0	0	0	3	148	96	4	70	4	1	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	0	9	0	0	63	0	0	650	0	0	0	0	30	33	0	3	58	0	0
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	150	74	8	7	2	0	43	122	14	326	0	0	0	27	30	10	1	1	7	15	31
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	9	0	6		70							0	34	36		39	30	1	0
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	0	1	0	0	18	0	0	191	0	0	0	2	12	4	0	1	16	1	
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	4	0	0	0	9	12	0	22	0	0	0	4	9	0	0	0	0	4	21
17	Bệnh viện Phổi	60	11	0	1	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0		
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	60	92	10	9	8	0	92	141	0	352	1	0	0	2	37	55	1	7	63	21	0
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	4	24	2	0	65	146	0	198	0	0	0	0	15	50	0	0	34	0	0
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	29	3	0	0	63	27	1	185	0	0	0	0	28	35	1	9	53	0	0
21	Khoa Nhiệt đới BVTN	12	17	1	1	0	0	17	18	0	52	0	0	0	3	0	17	0	1	12	6	0
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200					4			312					4	0					
<b>Tổng cộng (tầng 2)</b>		<b>10547</b>	<b>9544</b>	<b>366</b>	<b>437</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>4430</b>	<b>1205</b>	<b>23</b>	<b>27981</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>118</b>	<b>1659</b>	<b>2685</b>	<b>68</b>	<b>1212</b>	<b>3277</b>	<b>281</b>	<b>1557</b>
<b>TẦNG 1</b>																						
1	Biên Hòa	4309	3045	24	95	7	0	1475	1165	12	8104	0	0	0	2	295	1247	9	383	1407	35	1385
2	Long Khánh	400	310	1	0	1	0	39	42	0	92	0	0	0	0	10	29	0	4	39	0	
3	Vĩnh Cửu	927	897	6	32	0	0	252	1443	3	6652	0	0	0	0	41	211	2	61	185	5	419
4	Định Quán																					
5	Tân Phú	60	60	0	9	0	0	24	70	0	23	0	0	0	0	2	22	0	2	19	3	36
6	Trảng Bom	1328	962	70	9	17	0	551	1564	2	3695	0	0	0	0	12	539	4	158	367	4	713
7	Thống Nhất	130	140	1	0	0	0	2	104	0	17	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	140
8	Xuân Lộc																					
9	Cẩm Mỹ	500	200	4	0	1	0	79	9	0	46	0	0	0	0	39	40	2	22	54	0	121
10	Long Thành	250	250	18	9	0	0	111	41	0	897	0	0	0	0	0	111	3	24	83	4	139
11	Nhon Trạch	4730	4310	42	160	1	0	1033	0	15	4419	0	0	0	30	300	703	14	285	730	18	3277
<b>TỔNG CỘNG (Tầng 1)</b>		<b>12634</b>	<b>10174</b>	<b>166</b>	<b>314</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>3566</b>	<b>4438</b>	<b>32</b>	<b>23945</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>699</b>	<b>2904</b>	<b>34</b>	<b>939</b>	<b>2886</b>	<b>69</b>	<b>6608</b>
<b>TỔNG TẦNG (3+2+1)</b>		<b>23911</b>	<b>20122</b>	<b>543</b>	<b>759</b>	<b>59</b>	<b>3</b>	<b>8131</b>	<b>6123</b>	<b>522</b>	<b>52391</b>	<b>33</b>	<b>3</b>	<b>34</b>	<b>193</b>	<b>2361</b>	<b>5589</b>	<b>104</b>	<b>2155</b>	<b>6230</b>	<b>384</b>	<b>8424</b>



**Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung**

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	109	13,651	13,173	228	476	3,313	21,664	9,860	116	163	288
2	Long Khánh	1	150	150	0	6	30	260	120	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	1,421	1,421	1	26	396	12,693	1,025	45	38	12
4	Định Quán	2	200	200	0	14	78	1,076	122	13	3	14
5	Tân Phú	2	200	200	0	0	96	260	104	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	4	2	94	1,093	345	0	9	8
7	Thống Nhất	5	250	250	18	0	102	721	148	15	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	6	8	54	1,301	446	0	0	14
9	Cẩm Mỹ	9	1.368	970	16	10	201	1,322	594	0	11	25
10	Long Thành	2	600	600	12	16	194	478	406	7	12	20
11	Nhon Trạch	33	3,987	3,915	8	6	1,088	7,883	2,925	0	0	5
<b>Tổng</b>		<b>176</b>	<b>21,190</b>	<b>21,618</b>	<b>293</b>	<b>564</b>	<b>5,646</b>	<b>48,751</b>	<b>16,095</b>	<b>196</b>	<b>236</b>	<b>386</b>